

Phụ lục I
SỐ LIỆU TUẦN BỘ CHỈ SỐ PHỤC VỤ NGƯỜI DÂN, DOANH NGHIỆP NĂM 2023 CẤP SỞ, BAN, NGÀNH
 (số liệu được trích xuất ngày 27/11/2023)

(Kèm theo Công văn số /VPUBND-NCKS ngày tháng 11 năm 2023 của Văn phòng UBND tỉnh Quảng Nam)

TỔNG ĐIỂM, PHÂN LOẠI, XẾP HẠNG SỞ, BAN, NGÀNH CẤP TỈNH

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Điểm đạt được	Kết quả phân loại	Xếp hạng	Ghi chú (tăng giảm điểm)
1	H47.20	Sở Tài chính	81.8264	Tốt	1	chưa đánh giá
2	H47.11	Sở Công Thương	80.7322	Tốt	2	chưa đánh giá
3	H47.17	Sở Ngoại Vụ	78.47	Khá	3	chưa đánh giá
4	H47.19	Sở Nông nghiệp và PTNT	77.5968	Khá	4	chưa đánh giá
5	H47.15	Sở Khoa học và Công nghệ	76.0806	Khá	5	chưa đánh giá
6	H47.13	Sở Giao thông vận tải	74.3854	Khá	6	chưa đánh giá
7	H47.24	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	74.1336	Khá	7	chưa đánh giá
8	H47.18	Sở Nội vụ	71.7252	Khá	8	chưa đánh giá
9	H47.07	Ban Quản lý các KKT và KCN	70.6028	khá	9	chưa đánh giá
10	H47.16	Sở Lao động, TB&XH	68.7774	Trung bình	10	chưa đánh giá
11	H47.12	Sở Giáo dục và Đào tạo	67.6624	Trung bình	11	chưa đánh giá
12	H47.14	Sở Kế hoạch và Đầu tư	67.0546	Trung bình	12	chưa đánh giá
13	H47.21	Sở Tài nguyên và Môi trường	65.1658	Trung bình	13	chưa đánh giá
14	H47.03	Ban Dân tộc	65.73	Trung bình	14	chưa đánh giá
15	H47.22	Sở Thông tin và Truyền thông	63.1162	Trung bình	15	chưa đánh giá
16	H47.26	Sở Y tế	61.6954	Trung bình	16	chưa đánh giá
17	H47.23	Sở Tư pháp	58.7114	Trung bình	17	chưa đánh giá
18	H47.25	Sở Xây dựng	57.5368	Trung bình	18	chưa đánh giá

1. ĐIỂM TỪNG NHÓM CHỈ TIÊU SỞ, BAN, NGÀNH

STT	Mã Cơ quan	Tên đơn vị	Công khai, minh bạch	Tiến độ, kết quả giải quyết	Số hóa hồ sơ	Cung cấp dịch vụ trực tuyến	Thanh toán trực tuyến	Mức độ hài lòng	Tổng điểm
-----	------------	------------	----------------------	-----------------------------	--------------	-----------------------------	-----------------------	-----------------	-----------

			1	2 (tỷ lệ đạt 95% và 100% được 20 điểm)	3	4 (tỷ lệ 100% được 12 điểm)	5 (tỷ lệ từ đạt 30% tối đa được 10 điểm)	6 (tỷ lệ 100% được 18 điểm)	7=1+2+3+4+ 5+6
1	H47.21	Sở Tài nguyên và Môi trường	13.7	15.83	10.7	1.9368	5.059	17.94	65.1658
2	H47.23	Sở Tư pháp	13.7	10.724	10.7	5.8164	2.201	15.57	58.7114
3	H47.13	Sở Giao thông vận tải	13.7	17.032	10.7	8.9544	6.329	17.67	74.3854
4	H47.25	Sở Xây dựng	13.7	11.67	10.7	4.8888	0.698	15.88	57.5368
5	H47.26	Sở Y tế	13.7	13.326	10.7	4.3944	3.145	16.43	61.6954
6	H47.14	Sở Kế hoạch và Đầu tư	13.7	19.48	10.7	4.2156	0.959	18	67.0546
7	H47.11	Sở Công Thương	13.7	19.832	10.7	8.5452	9.955	18	80.7322
8	H47.12	Sở Giáo dục và Đào tạo	13.7	18.442	10.7	5.6424	1.178	18	67.6624
9	H47.16	Sở Lao động, TB&XH	13.7	17.06	10.7	3.9804	5.657	17.68	68.7774
10	H47.19	Sở Nông nghiệp và PTNT	13.7	19.284	10.7	8.3388	7.574	18	77.5968
11	H47.24	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	13.7	18.978	10.7	5.2356	7.52	18	74.1336
12	H47.07	Ban Quản lý các KKT và KCN	13.7	14.132	10.7	6.3828	9.048	16.64	70.6028
13	H47.22	Sở Thông tin và Truyền thông	13.7	18.658	10.7	8.6172	5.441	6	63.1162
14	H47.15	Sở Khoa học và Công nghệ	13.7	18.686	10.7	8.8656	6.129	18	76.0806
15	H47.18	Sở Nội vụ	13.7	15.358	10.7	4.8372	10	17.13	71.7252
16	H47.17	Sở Ngoại Vụ	13.7	19.656	10.7	6.414	10	18	78.47
17	H47.20	Sở Tài chính	13.7	19.362	10.7	10.0644	10	18	81.8264
18	H47.03	Ban Dân tộc	13.7	10	10.7	6	10	15.33	65.73

1. TÌNH HÌNH KẾT QUẢ XỬ LÝ HỒ SƠ TTHC SỞ, BAN, NGÀNH CẤP TỈNH

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng HS xử lý	Hoàn thành đúng hạn	Hoàn thành quá hạn	Đang xử lý trong hạn	Đang xử lý quá hạn	Tỷ lệ đúng hạn (%)	Tiến độ hoàn thành (95%)
1	H47.21	Sở Tài nguyên và Môi trường	58.875	43.950	9.473	2.652	2.800	79.15	Không
2	H47.23	Sở Tư pháp	12.353	5.925	5.280	699	449	53.62	Không
3	H47.13	Sở Giao thông vận tải	8.304	6.983	934	89	298	85.16	Không
4	H47.25	Sở Xây dựng	862	439	211	64	148	58.35	Không
5	H47.26	Sở Y tế	3.398	2.054	998	210	136	66.63	Không
6	H47.14	Sở Kế hoạch và Đầu tư	6.267	6.004	81	100	82	97.4	Xong
7	H47.11	Sở Công Thương	18.914	18.617	80	138	79	99.16	Xong
8	H47.12	Sở Giáo dục và Đào tạo	1.053	883	54	88	28	92.21	Không
9	H47.16	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	2.782	2.270	384	103	25	85.3	Không
10	H47.19	Sở Nông nghiệp và PTNT	3.608	3.387	104	92	25	96.42	Xong
11	H47.24	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	763	704	22	20	17	94.89	Không
12	H47.07	Ban Quản lý các KKT và KCN	242	163	61	8	10	70.66	Không
13	H47.22	Sở Thông tin và Truyền thông	149	135	6	4	4	93.29	Không
14	H47.15	Sở Khoa học và Công nghệ	137	124	6	4	3	93.43	Không
15	H47.18	Sở Nội vụ	349	263	80	5	1	76.79	Không
16	H47.17	Sở Ngoại Vụ	58	53	0	4	1	98.28	Xong
17	H47.20	Sở Tài chính	94	88	2	3	1	96.81	Xong
18	H47.03	Ban Dân tộc	4	2	2	0	0	50	Không

2. TỶ LỆ NỘP HỒ SƠ TRỰC TUYẾN CỦA SỞ, BAN, NGÀNH CẤP TỈNH

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Nộp trực tiếp	Nộp trực tuyến	BC Công ích	Tỷ lệ Nộp trực tiếp (%)	Tỷ lệ Nộp trực tuyến (%)	Tỷ lệ BCCI (%)	Tiến độ hoàn thành (50%)
1	H47.21	Sở Tài nguyên và Môi trường	51.157	9.846	0	83.86	16.14	0	Không
2	H47.23	Sở Tư pháp	6.285	5.912	1	51.52	48.47	0.01	Không
3	H47.13	Sở Giao thông vận tải	2.017	5.930	0	25.38	74.62	0	Xong
4	H47.25	Sở Xây dựng	451	310	0	59.26	40.74	0	Không
5	H47.26	Sở Y tế	1.989	1.149	0	63.38	36.62	0	Không
6	H47.14	Sở Kế hoạch và Đầu tư	3.650	2.450	875	52.33	35.13	12.54	Không
7	H47.11	Sở Công Thương	7.454	18.437	0	28.79	71.21	0	Xong
8	H47.12	Sở Giáo dục và Đào tạo	542	481	0	52.98	47.02	0	Không
9	H47.16	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	1.858	922	0	66.83	33.17	0	Không
10	H47.19	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1.093	2.490	0	30.51	69.49	0	Xong
11	H47.24	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	429	332	0	56.37	43.63	0	Không
12	H47.07	Ban Quản lý các KKT và KCN	110	125	0	46.81	53.19	0	Xong
13	H47.22	Sở Thông tin và Truyền thông	42	107	0	28.19	71.81	0	Xong
14	H47.15	Sở Khoa học và Công nghệ	35	99	0	26.12	73.88	0	Xong
15	H47.18	Sở Nội vụ	194	131	0	59.69	40.31	0	Không
16	H47.17	Sở Ngoại Vụ	27	31	0	46.55	53.45	0	Xong
17	H47.20	Sở Tài chính	15	78	0	16.13	83.87	0	Xong
18	H47.03	Ban Dân tộc	1	1	0	50	50	0	Xong

3. TỶ LỆ THANH TOÁN TRỰC TUYẾN CỦA SỞ, BAN, NGÀNH CẤP TỈNH

STT	Tên đơn vị	Hồ sơ cần TTTT	Hồ sơ đã TTTT	Hồ sơ TT hình thức khác	Tỷ lệ đã TTTT (%)	Tỷ lệ TT hình thức khác (%)	Tiến độ hoàn thành (30%)
1	Sở Tài nguyên và Môi trường	1.012	512	500	50.59	49.41	Xong
2	Sở Tư pháp	5.057	1.113	3.944	22.01	77.99	Không
3	Sở Giao thông vận tải	444	281	163	63.29	36.71	Xong
4	Sở Xây dựng	129	9	120	6.98	93.02	Không
5	Sở Y tế	2.270	714	1.556	31.45	68.55	Xong
6	Sở Kế hoạch và Đầu tư	5.621	539	5.082	9.59	90.41	Không
7	Sở Công Thương	222	221	1	99.55	0.45	Xong
8	Sở Giáo dục và Đào tạo	747	88	659	11.78	88.22	Không
9	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	297	168	129	56.57	43.43	Xong
10	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	2.708	2.051	657	75.74	24.26	Xong
11	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	125	94	31	75.2	24.8	Xong
12	Ban Quản lý các KKT và KCN	21	19	2	90.48	9.52	Xong
13	Sở Thông tin và Truyền thông	136	74	62	54.41	45.59	Xong
14	Sở Khoa học và Công nghệ	62	38	24	61.29	38.71	Xong
15	Sở Nội vụ	0	0	0	0	100	Xong
16	Sở Ngoại Vụ	0	0	0	0	100	Xong
17	Sở Tài chính	0	0	0	0	100	Xong
18	Ban Dân tộc	0	0	0	0	100	Xong

4. MỨC ĐỘ HÀI LÒNG SỞ, BAN, NGÀNH CẤP TỈNH

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Điểm đạt	Điểm chưa đạt	Điểm tối đa	Tỷ lệ đạt (%)	Tỷ lệ chưa đạt (%)	Tiến độ hoàn thành (100%)
1	H47.21	Sở Tài nguyên và Môi trường	17.94	0.06	18	99.67	0.33	Không
2	H47.23	Sở Tư pháp	15.57	2.43	18	86.5	13.5	Không
3	H47.13	Sở Giao thông vận tải	17.67	0.33	18	98.17	1.83	Không
4	H47.25	Sở Xây dựng	15.88	2.12	18	88.22	11.78	Không
5	H47.26	Sở Y tế	16.43	1.57	18	91.28	8.72	Không
6	H47.14	Sở Kế hoạch và Đầu tư	18	0	18	100	0	Xong
7	H47.11	Sở Công Thương	18	0	18	100	0	Xong
8	H47.12	Sở Giáo dục và Đào tạo	18	0	18	100	0	Xong
9	H47.16	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	17.68	0.32	18	98.22	1.78	Không
10	H47.19	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	18	0	18	100	0	Xong
11	H47.24	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	18	0	18	100	0	Xong
12	H47.07	Ban Quản lý các KKT và KCN	16.64	1.36	18	92.44	7.56	Không
13	H47.22	Sở Thông tin và Truyền thông	6	12	18	33.33	66.67	Không
14	H47.15	Sở Khoa học và Công nghệ	18	0	18	100	0	Xong
15	H47.18	Sở Nội vụ	17.13	0.87	18	95.17	4.83	Không
16	H47.17	Sở Ngoại Vụ	18	0	18	100	0	Xong
17	H47.20	Sở Tài chính	18	0	18	100	0	Xong
18	H47.03	Ban Dân tộc	15.33	2.67	18	85.17	14.83	Không